

**TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

---

Tháng 5 năm 2017

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 09 - 10      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 11 - 49      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hùng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Xuân Dương  | Chủ tịch   |
| Bà Phạm Nguyên Hạnh    | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Lan Hương  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trung   | Thành viên |
| Bà Lương Thị Hữu       | Thành viên |
| Ông Tạ Minh Tân        | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Nguyễn Văn Trung   | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Bà Phạm Thị Lan Hương  | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Chu Hữu Nghị       | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/11/2016) |
| Bà Bùi Thị Lý          | Giám đốc điều hành                     |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Thị Phương Hoa**  
**Tổng Giám đốc**

Hùng Yên, ngày 10 tháng 5 năm 2017

Số: 116/2017/KT-AV3-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 10/5/2017, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


**Vấn đề cần nhấn mạnh**


Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất:

- Thuyết minh số 23, tại đó mô tả Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.
- Thuyết minh số 4.21, tại đó mô tả năm 2016 Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



  
Nguyễn Thị Hoa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0804-2015-055-1  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2017

  
Tạ Thị Việt Phương  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1445-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>378.723.352.537</b> | <b>305.970.234.405</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>43.982.427.248</b>  | <b>77.246.613.615</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 8.582.427.248          | 43.721.841.419         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 35.400.000.000         | 33.524.772.196         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>224.000.000.000</b> | <b>144.341.192.695</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6.1         | 224.000.000.000        | 144.341.192.695        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>73.530.671.762</b>  | <b>59.657.352.685</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 52.359.700.057         | 45.309.912.993         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.373.896.330          | 1.484.805.405          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 6.2         | 14.000.000.000         | 4.000.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 6.995.995.178          | 10.061.554.090         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (1.198.919.803)        | (1.198.919.803)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>32.370.924.083</b>  | <b>20.124.333.005</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 32.370.924.083         | 20.124.333.005         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>4.839.329.444</b>   | <b>4.600.742.405</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 29.269.348             | 29.733.834             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 4.810.060.096          | 4.571.008.571          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>192.157.318.769</b> | <b>221.412.310.443</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>8.682.400.000</b>   | <b>45.000.000.000</b>  |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | 6.3         | 8.682.400.000          | 45.000.000.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>70.578.091.456</b>  | <b>75.720.559.692</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 59.192.405.881         | 64.240.270.857         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 183.438.108.465        | 177.738.716.128        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (124.245.702.584)      | (113.498.445.271)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 11.385.685.575         | 11.480.288.835         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 12.754.419.305         | 12.754.419.305         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.368.733.730)        | (1.274.130.470)        |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>6.4</b>  | <b>108.252.546.550</b> | <b>96.219.835.900</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 100.414.961.550        | 86.488.841.900         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 9.730.994.000          | 9.730.994.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (1.893.409.000)        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>4.644.280.763</b>   | <b>4.471.914.851</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 4.644.280.763          | 4.450.329.678          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 16.1        | -                      | 21.585.173             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>570.880.671.306</b> | <b>527.382.544.848</b> |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>244.211.210.262</b> | <b>215.252.509.638</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>243.889.281.986</b> | <b>215.252.509.638</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 17          | 20.801.824.027         | 18.532.518.604         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | -                      | 1.158.404.622          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 18          | 3.852.932.501          | 14.519.283.400         |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 106.141.969.795        | 80.201.289.604         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 19          | 892.566.555            | 228.675.120            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 21          | 4.452.903.786          | 15.870.612.730         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 20          | 20.426.677.000         | 13.524.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 87.320.408.322         | 71.217.725.558         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>321.928.276</b>     | -                      |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 341        | 16.2        | 321.928.276            | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>326.669.461.044</b> | <b>312.130.035.210</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> |             | <b>326.669.461.044</b> | <b>312.130.035.210</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        | 22          | 135.500.000.000        | 135.500.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 135.500.000.000        | 135.500.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        | 22          | 5.398.616.915          | 5.398.616.915          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        | 22          | 58.300.507.815         | 40.789.184.192         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        | 22.a        | 109.674.747.784        | 110.939.776.686        |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát       | 429        |             | 17.795.588.530         | 19.502.457.417         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>570.880.671.306</b> | <b>527.382.544.848</b> |

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 10 tháng 5 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016        |  | Năm 2015        |  |
|--|-------|-------------|-----------------|--|-----------------|--|
|  |       |             |                 |  |                 |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 24          | 528.105.948.832 |  | 540.821.838.453 |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | 24          | -               |  | -               |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    | 24          | 528.105.948.832 |  | 540.821.838.453 |  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 25          | 312.120.350.723 |  | 319.712.193.290 |  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 215.985.598.109 |  | 221.109.645.163 |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 26          | 18.898.845.058  |  | 17.444.863.367  |  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 27          | 2.859.642.852   |  | 1.316.685.615   |  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23    |             | 134.094.599     |  | 258.884.938     |  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                 | 24    |             | 21.532.037.773  |  | 23.146.460.266  |  |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | 28.1        | 77.373.520.384  |  | 76.645.716.874  |  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 28.2        | 84.311.677.643  |  | 82.727.020.209  |  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30    |             | 91.871.640.061  |  | 101.011.546.098 |  |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | 29          | 1.709.776.988   |  | 856.808.210     |  |
| 13. Chi phí khác   | 32    | 30          | 1.817.550       |  | 245.629.052     |  |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40    |             | 1.707.959.438   |  | 611.179.158     |  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 93.579.599.499  |  | 101.622.725.256 |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 31          | 11.065.796.414  |  | 14.398.443.820  |  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | 32          | 343.486.382     |  | (1.422.718.401) |  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 82.170.316.703  |  | 88.646.999.837  |  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61    |             | 80.965.614.824  |  | 84.720.489.175  |  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62    |             | 1.204.701.879   |  | 3.926.510.662   |  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 34          | 5.885           |  | 4.752           |  |

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 10 tháng 5 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016                | Năm 2015                |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01    |             | <b>93.579.599.499</b>   | <b>101.622.725.256</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 12.224.687.887          | 12.674.807.981          |
| - Các khoản dự phòng   |       |             | 1.893.409.000           | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (59.852.388)            | 63.510.611              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (38.762.314.209)        | (36.259.036.207)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 27          | 134.094.599             | 258.884.938             |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                       | 9.490.610.814           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | 08    |             | <b>69.009.624.388</b>   | <b>87.851.503.393</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (7.638.989.112)         | 15.034.721.505          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (12.234.905.846)        | 6.483.474.538           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |             | 24.120.749.982          | (38.047.410.776)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (205.424.919)           | 5.973.996.495           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | 27          | (134.094.599)           | (258.884.938)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (21.887.178.141)        | (14.570.709.921)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 2.485.048.000           | 3.448.700.000           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (18.124.354.058)        | (12.669.839.591)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |             | <b>35.390.475.695</b>   | <b>53.245.550.705</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (7.208.879.091)         | (6.556.712.012)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    | 29          | 9.090.909               | 83.181.818              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (211.482.772.196)       | (160.841.192.695)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 158.141.564.891         | 117.500.000.000         |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | (7.200.000.000)         | -                       |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | 3.940.000.000           | 84.675.788              |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 16.986.052.194          | 12.852.205.370          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>(46.814.943.293)</b> | <b>(36.877.841.731)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 21    |             | -                       | 10.727.500.000          |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 82.890.100.000          | 46.102.422.880          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (76.106.645.500)        | (37.988.797.880)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (28.624.000.000)        | (19.749.062.109)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>(21.840.545.500)</b> | <b>(907.937.109)</b>    |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

|   |    |                  |                |
|---|----|------------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)         | 50 | (33.265.013.098) | 15.459.771.865 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 | 77.246.613.615   | 61.794.139.503 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 826.731          | (7.297.753)    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60+61)       | 70 | 43.982.427.248   | 77.246.613.615 |

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kê toán trưởng



Trần Thị Hương



Hưng Yên, ngày 10 tháng 5 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)** MÃ SỐ B09 - DN/HN  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**1.6 Cấu trúc Tổng công ty:**

**Tổng số các công ty con: 03**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**Các công ty con được hợp nhất:**

| STT | Tên                                   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ(%) |            |
|-----|---------------------------------------|---|---|------------|
|     |                                       |   | 31/12/2016                                      | 01/01/2016 |
| 1   | Công ty Cổ phần Phú Hưng              | Xã Đình Cao, Huyện Phú Cù, Tỉnh Hưng Yên.                   | 51,40   | 51,40      |
| 2   | Công ty Cổ phần May Sơn Động          | Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.        | 78,40   | 78,40      |
| 3   | Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên | Thôn Thọ Bình, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên. | 100   | 100        |

Trong năm, Tổng công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

**Các công ty con bao gồm:**

**Công ty Cổ phần Phú Hưng**

Công ty Cổ phần Phú Hưng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Hưng năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0900297829 ngày 16/6/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi: lần thứ nhất ngày 09/9/2011, lần thứ hai ngày 02/3/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- Sản xuất bao bì bằng giấy, bán lẻ hàng hóa trong cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.

**Công ty Cổ phần May Sơn Động**

Công ty Cổ phần May Sơn Động được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2003000460 ngày 14/10/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 29/3/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm dệt may các loại;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng kinh doanh của Công ty;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Dịch vụ đào tạo cắt và may công nghiệp ngắn hạn;
- Xây dựng nhà ở cho thuê;
- Dịch vụ giặt, in, thêu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nguyên, phụ liệu hàng may mặc.

**Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên**

Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0900924519 ngày 26/8/20015do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ: 6.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh:**

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú), bán buôn hàng may mặc và bán lẻ hàng may sẵn lưu động hoặc tại chợ.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| STT | Tên công ty liên kết                      | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%) |            |
|-----|---|---|--|------------|
|     |   |   | 31/12/2016   | 01/01/2016 |
| 1   | Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên     | Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên                   | 46,00  | 46,00      |
| 2   | Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình   | Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình | 42,50  | 42,50      |
| 3   | Công ty Cổ phần Tiên Hưng                 | Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên                                  | 42,70  | 47,00      |
| 4   | Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình         | 30,00  | 30,00      |
| 5   | Công ty Cổ phần May Hưng Bình             | Khu Đồng Tu, Thị trấn Hưng Hà, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình                  | 36,00  | -          |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Tỷ giá sử dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thanh toán nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo.

#### **4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

##### **4.5.2 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho



vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### 4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

##### *Đầu tư vào công ty liên kết:*

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:*

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25       |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 11       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 12       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05       |
| Tài sản cố định khác                     | 05            |

Tổng công ty chưa phân loại lại các tài sản cố nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Tổng công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Tổng công ty xác định tất cả các tài sản là máy móc thiết bị đều thuộc dây chuyền may liên tục, các tài sản này nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh cho dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng 14.875,4m<sup>2</sup> đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng diện tích đất này trong vòng 48 năm kể từ năm 1997. Năm 2015, Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình theo thời gian sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 48 năm.

Quyền sử dụng 37.712m<sup>2</sup> đất tại Thôn Mẫn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

Quyền sử dụng 13.332m<sup>2</sup> đất tại Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên đến ngày 09/4/2058. Năm 2016, Công ty chưa trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ năm 2010.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 04 năm kể từ khi phát sinh.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác bao gồm chi phí sửa chữa ống nước, vách ngăn,... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ BAO - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45) là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về bảo hiểm xã hội, phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản; phải trả về cổ phần hóa, các khoản (lưu hộ) và các khoản khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Cuối năm, các khoản vay của Tổng công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là chi phí sửa chữa tài sản, chi phí gia công giặt,... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

#### 4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

#### 4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Năm 2016, Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**4.23 Các công ty liên doanh, liên kết**

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 42,7% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May Hưng Bình (theo thỏa thuận góp 36% vốn thực góp).

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ khi Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên doanh, liên kết.

**4.24 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.25 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 42,7% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May Hưng Bình (theo thỏa thuận góp 36% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/12/2016 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng góp 10,1% vốn thực góp tại 31/12/2016 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, góp 1,1% vốn thực góp tại 31/12/2016 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long và có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 21, 22, 24, 39.

**5. TIỀN**

|                                 | 31/12/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.861.040.822        | 1.408.516.172         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.721.386.426        | 42.313.325.247        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.582.427.248</b> | <b>43.721.841.419</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2016<br>VND      |                        | 01/01/2016<br>VND      |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>6.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                    | <b>224.000.000.000</b> | <b>224.000.000.000</b> | <b>144.341.192.695</b> | <b>144.341.192.695</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (*)     | 88.000.000.000         | 88.000.000.000         | 116.500.000.000        | 116.500.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 42.500.000.000         | 42.500.000.000         | 27.841.192.695         | 27.841.192.695         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Hưng Yên (**)                      | 73.500.000.000         | 73.500.000.000         | -                      | -                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên                   | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | -                      | -                      |
| Trái phiếu tại Công ty Cổ phần May Hưng Bình   | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | -                      | -                      |

(\*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên với tổng số tiền 22.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 160073/VCB.KH.PH ngày 14/7/2016.

(\*\*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên với tổng số tiền 20.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 48/2016/HĐHM-PN/SHB.110500 ngày 08/8/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09 - DN/HN  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

|  | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>6.2 Ngắn hạn - Phải thu về cho vay</b>  | <b>14.000.000.000</b> | <b>4.000.000.000</b>  |
| Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay | 14.000.000.000        | 4.000.000.000         |
| <i>Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may</i>                           | <i>4.000.000.000</i>  | <i>4.000.000.000</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình 2</i>  | <i>10.000.000.000</i> | -                     |
| <b>6.3 Dài hạn - Phải thu về cho vay</b>   | <b>8.682.400.000</b>  | <b>45.000.000.000</b> |
| Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay | 8.682.400.000         | 45.000.000.000        |
| <i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>                                     | <i>8.682.400.000</i>  | <i>20.000.000.000</i> |
| <i>Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình</i>                                   | -                     | <i>10.000.000.000</i> |
| <i>Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>                                 | -                     | <i>15.000.000.000</i> |

**TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2016       |                            | 01/01/2016        |                        |                       |                |                        |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
|  | Giá gốc          | Dự phòng                   | Giá trị hợp lý    | Giá trị hợp lý         |                       |                |                        |
| <b>6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                            |                  |                            | VND               | VND                    |                       |                |                        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                              | 56.713.400.000   | -                          | 100.414.961.550   | 49.513.400.000         |                       |                |                        |
| Đầu tư vào đơn vị khác   | 9.730.994.000    | (1.893.409.000)            | 7.837.585.000     | 9.730.994.000          |                       |                |                        |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau: |                  |                            |                   |                        |                       |                |                        |
| Tên công ty  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn thực góp (VND)     | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND)   |
| Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên                                     | 46,00            | 46,00                      | 46,00             | 25.000.000.000         | 13.350.000.000        | -              | 14.466.701.229         |
| Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình                                   | 42,50            | 42,50                      | 42,50             | 30.000.000.000         | 16.198.400.000        | -              | 19.645.843.654         |
| Công ty CP Tiên Hưng   | 42,70            | 42,70                      | 42,70             | 53.800.250.000         | 10.965.000.000        | -              | 51.067.097.652         |
| Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2                                 | 30,00            | 30,00                      | 30,00             | 30.000.000.000         | 9.000.000.000         | -              | 8.774.778.647          |
| Công ty CP May Hưng Bình (1)   | 36,00            | 36,00                      | 36,00             | 13.850.000.000         | 7.200.000.000         | -              | 6.460.540.368          |
| <b>Cộng</b>  |                  |                            |                   | <b>152.650.250.000</b> | <b>56.713.400.000</b> | -              | <b>100.414.961.550</b> |

(1) Trong năm, Tổng công ty góp vốn vào Công ty CP May Hưng Bình số tiền 7.200.000.000 VND, tương đương với 72% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001092774 ngày 08/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Tại ngày 31/12/2016, vốn thực góp bằng tiền của các chủ sở hữu trong Công ty CP May Hưng Bình là 13.850.000.000 VND và chưa phản ánh số vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất do chưa có kết quả định giá chính thức. Tuy nhiên, theo thỏa thuận, tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty góp vốn vào Công ty này là 36%.

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

|  | 31/12/2016    |                 | 01/01/2016     |               |
|--|---------------|-----------------|----------------|---------------|
|  | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị hợp lý | VND           |
| Các khoản đầu tư khác                            | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) | 7.837.585.000  | 9.730.994.000 |
| Công ty CP May Bảo Hưng                          | 5.800.000.000 | -               | 5.800.000.000  | 5.800.000.000 |
| Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long              | 204.000.000   | -               | 204.000.000    | 204.000.000   |
| Công ty CP May Hưng Việt                         | 1.250.000.000 | -               | 1.250.000.000  | 1.250.000.000 |
| Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*) | 2.476.994.000 | (1.893.409.000) | 583.585.000    | 2.476.994.000 |

(\*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu Công ty này tại ngày 31/12/2016 do cổ phiếu của Công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>52.359.700.057</b> | <b>45.309.912.993</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 37.634.835.498        | 26.732.368.961        |
| <i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i>   | <i>10.913.267.546</i> | <i>14.113.743.679</i> |
| <i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>  | <i>12.118.544.461</i> | <i>7.002.491.750</i>  |
| <i>Hãng Poongin Trading</i>  | -                     | <i>4.637.078.256</i>  |
| <i>Hãng Fev Corporation</i>  | <i>7.118.973.699</i>  | <i>979.055.276</i>    |
| <i>Hãng King Dragon</i>  | <i>7.484.049.792</i>  | -                     |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 14.724.864.559        | 18.577.544.032        |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                               | -                     | 788.205.572           |
| <i>Công ty Cổ phần May Hưng Long II</i>  | -                     | <i>353.301.212</i>    |
| <i>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</i>   | -                     | <i>434.904.360</i>    |

8. PHẢI THU KHÁC

|  | 31/12/2016<br>VND    |                  | 01/01/2016<br>VND     |                  |
|--|----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng         | Giá trị               | Dự phòng         |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>6.995.995.178</b> | <b>3.598.226</b> | <b>10.061.554.090</b> | <b>3.598.226</b> |
| Phải thu lãi tiền gửi  | 6.163.722.222        | -                | 3.331.161.681         | -                |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm  | 41.568.397           | -                | 2.194.864.879         | -                |
| Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may | 240.000.000          | -                | 240.000.000           | -                |
| Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần may Xuất khẩu Ninh Bình 2         | -                    | -                | 137.500.000           | -                |
| Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần may Hưng Bình                     | 372.633.333          | -                | -                     | -                |
| Phải thu từ bán cổ phần  | -                    | -                | 3.940.000.000         | -                |
| Phải thu chi phí khám chữa bệnh  | -                    | -                | 31.623.052            | -                |
| Phải thu thuế TNCN của người lao động                                  | 3.598.226            | 3.598.226        | 4.404.478             | 3.598.226        |
| Phải thu khác  | 22.473.000           | -                | -                     | -                |
| Tạm ứng  | 152.000.000          | -                | 182.000.000           | -                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                           | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>           |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ              | (1.198.919.803)        | (1.233.052.365)        |
| Trích lập dự phòng        | -                      | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng        | -                      | -                      |
| Điều chỉnh do hợp nhất    | -                      | 34.132.562             |
| <b>Số dư cuối năm</b>     | <b>(1.198.919.803)</b> | <b>(1.198.919.803)</b> |
| <i>Trong đó:</i>          |                        |                        |
| - Phải thu của khách hàng | (1.195.321.577)        | (1.195.321.577)        |
| - Phải thu khác           | (3.598.226)            | (3.598.226)            |

10. NỢ XẤU

|   | 31/12/2016<br>VND    |                        | 01/01/2016<br>VND    |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>1.215.173.853</b> | <b>16.254.050</b>      | <b>1.223.453.853</b> | <b>24.534.050</b>      |
| Hãng Vinatex Hong Kong  | 923.676.754          | -                      | 923.676.754          | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>  | <i>923.676.754</i>   | <i>-</i>               | <i>923.676.754</i>   | <i>-</i>               |
| Công ty Cổ phần May Đáp Cầu   | 125.523.410          | -                      | 125.523.410          | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>  | <i>125.523.410</i>   | <i>-</i>               | <i>125.523.410</i>   | <i>-</i>               |
| Các đối tượng khác  | 165.973.689          | 16.254.050             | 174.253.689          | 24.534.050             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ 09 - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.008.839.069         | -        | 1.345.246.020         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 417.193.944           | -        | 377.812.290           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                     | -        | 7                     | -        |
| Thành phẩm                           | 30.884.226.892        | -        | 18.340.846.755        | -        |
| Hàng hoá                             | 27.352.919            | -        | 27.116.674            | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | 33.311.259            | -        | 33.311.259            | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>32.370.924.083</b> | <b>-</b> | <b>20.124.333.005</b> | <b>-</b> |

| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | Năm 2016 | Năm 2015    |
|--------------------------------|----------|-------------|
|                                | VND      | VND         |
| Số dư đầu kỳ                   | -        | (8.428.011) |
| Trích lập dự phòng             | -        | -           |
| Hoàn nhập dự phòng             | -        | -           |
| Điều chỉnh do hợp nhất         | -        | 8.428.011   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>    |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| <b>12.1. Ngắn hạn</b>            | <b>29.269.348</b>    | <b>29.733.834</b>    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 29.269.348           | 8.628.409            |
| Bảo hiểm cháy nổ                 | -                    | 21.105.425           |
| <b>12.2. Dài hạn</b>             | <b>4.644.280.763</b> | <b>4.450.329.678</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 4.608.114.794        | 4.233.818.353        |
| Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp | 14.529.000           | 29.058.000           |
| Các khoản khác                   | 21.636.969           | 187.453.325          |

**TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MÃU SỐ B09 - DN/HN**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Đơn vị tính: VND |      |
|-------------------------------|------------------------|--|---------------------------|--------------------|------------------|------|
|                               |                        |  |                           |                    |                  | Cộng |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |  |                           |                    |                  |      |
| Số dư tại 01/01/2016          | 72.976.500.555         | 95.308.718.469                         | 869.596.221               | 97.762.000         | 177.738.716.128  |      |
| Tăng trong năm                | -                      | 7.307.044.091                          | -                         | -                  | 7.307.044.091    |      |
| Mua sắm                       | -                      | 7.307.044.091                          | -                         | -                  | 7.307.044.091    |      |
| Giảm trong năm                | 940.127.520            | 667.524.234                            | -                         | -                  | 1.607.651.754    |      |
| Thanh lý, nhượng bán          | 940.127.520            | 667.524.234                            | -                         | -                  | 1.607.651.754    |      |
| Điều chỉnh do hợp nhất        | -                      | -                                      | -                         | -                  | -                |      |
| Số dư tại 31/12/2016          | 72.036.373.035         | 101.948.238.326                        | 869.596.221               | 97.762.000         | 183.438.108.465  |      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |  |                           |                    |                  |      |
| Số dư tại 01/01/2016          | 30.578.329.472         | 76.834.636.105                         | 437.628.771               | 97.762.000         | 113.498.445.271  |      |
| Tăng trong năm                | 3.891.457.451          | 7.441.030.684                          | 81.877.596                | -                  | 12.407.632.071   |      |
| Khấu hao trong năm (*)        | 3.891.457.451          | 7.441.030.684                          | 81.877.596                | -                  | 12.407.632.071   |      |
| Giảm trong năm                | 940.127.520            | 720.247.238                            | -                         | -                  | 1.660.374.758    |      |
| Thanh lý, nhượng bán          | 940.127.520            | 667.524.234                            | -                         | -                  | 1.607.651.754    |      |
| Điều chỉnh do hợp nhất        | -                      | 52.723.004                             | -                         | -                  | 52.723.004       |      |
| Số dư tại 31/12/2016          | 33.529.659.403         | 83.555.419.551                         | 519.506.367               | 97.762.000         | 124.245.702.584  |      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |  |                           |                    |                  |      |
| Số dư tại 01/01/2016          | 42.398.171.083         | 18.474.082.364                         | 431.967.450               | -                  | 64.240.270.857   |      |
| Số dư tại 31/12/2016          | 38.506.713.632         | 18.392.818.775                         | 350.089.854               | -                  | 59.192.405.881   |      |

(\*): Khấu hao trong năm bao gồm 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 68.874.893.440 VND (tại ngày 31/12/2015 là 61.627.590.703 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|
|                               |                   |                      | Tổng cộng        |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2016           | 12.576.158.733    | 178.260.572          | 12.754.419.305   |
| Tăng trong năm                | -                 | -                    | -                |
| Giảm trong năm                | -                 | -                    | -                |
| Tại ngày 31/12/2016           | 12.576.158.733    | 178.260.572          | 12.754.419.305   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.095.869.898     | 178.260.572          | 1.274.130.470    |
| Tăng trong năm                | 94.603.260        | -                    | 94.603.260       |
| Trích vào chi phí trong năm   | 94.603.260        | -                    | 94.603.260       |
| Tại ngày 31/12/2016           | 1.190.473.158     | 178.260.572          | 1.368.733.730    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2016           | 11.480.288.835    | -                    | 11.480.288.835   |
| Tại ngày 31/12/2016           | 11.385.685.575    | -                    | 11.385.685.575   |

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | Năm 2016    | Năm 2015       |
|--|-------------|----------------|
|  | VND         | VND            |
| Tại ngày 01 tháng 01                       | -           | 16.789.409.202 |
| Tăng trong năm                             | 128.262.662 | -              |
| Giảm trong năm                             | 128.262.662 | 16.789.409.202 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định            | -           | -              |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | 128.262.662 | -              |
| Điều chỉnh do hợp nhất                     | -           | 16.789.409.202 |
| Tại ngày 31 tháng 12                       | -           | -              |

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

|   | 31/12/2016  | 01/01/2016 |
|---|-------------|------------|
|   | VND         | VND        |
| 16.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | -           | 21.585.173 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất  | -           | 21.585.173 |
| 16.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               | 321.928.276 | -          |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất | 321.928.276 | -          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>20.801.824.027</b> | <b>18.532.518.604</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 15.888.835.716        | 9.020.122.104         |
| <i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>                         | <i>12.183.900.192</i> | <i>9.020.122.104</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>                                 | <i>3.704.935.524</i>  | -                     |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 4.912.988.311         | 9.512.396.500         |
| <br>   |                       |                       |
| Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan                    | 15.888.835.716        | 11.040.567.104        |
| <i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>                         | <i>12.183.900.192</i> | <i>9.020.122.104</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Hưng Long II</i>                                  | -                     | <i>2.020.445.000</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>                                 | <i>3.704.935.524</i>  | -                     |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | 01/01/2016<br>VND     | Tăng<br>trong năm     | Giảm<br>trong năm     | 31/12/2016<br>VND    |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng        | 825.403.152           | 5.133.016.626         | 5.061.853.360         | 896.566.418          |
| Thuế xuất, nhập khẩu         | -                     | 64.185.715            | 64.185.715            | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 13.587.500.551        | 11.065.796.414        | 21.887.178.141        | 2.766.118.824        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 106.379.697           | 3.515.524.880         | 3.431.657.318         | 190.247.259          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất  | -                     | 413.933.400           | 413.933.400           | -                    |
| Các loại thuế khác           | -                     | 85.732.144            | 85.732.144            | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>14.519.283.400</b> | <b>20.278.189.179</b> | <b>30.944.540.078</b> | <b>3.852.932.501</b> |
| <br>                         |                       |                       |                       |                      |
| <i>Trong đó:</i><br>Phải nộp | 14.519.283.400        |                       |                       | 3.852.932.501        |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                  | 31/12/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND  |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                  | <b>892.566.555</b> | <b>228.675.120</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản         | 797.547.215        | 228.675.120        |
| Chi phí giặt thành phẩm gia công | 95.019.340         | -                  |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                 | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>20.426.677.000</b> | <b>13.524.000.000</b> |
| Các khoản vay   | 20.426.677.000        | 13.524.000.000        |

**TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MÃU SỐ B09 - DN/HN**

|   | 01/01/2016            |                       | 31/12/2016            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  |
|   |                       | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn (*)</b>                                   | <b>13.524.000.000</b> | <b>13.524.000.000</b> | <b>83.289.546.951</b> | <b>20.426.677.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 13.524.000.000        | 13.524.000.000        | 38.360.722.500        | 9.031.677.000         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Hưng Yên        | -                     | -                     | 44.928.824.451        | 11.395.000.000        |

(\*): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng Đô la Mỹ (USD) chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <u>31/12/2016</u><br>VND | <u>01/01/2016</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>4.452.903.786</b>     | <b>15.870.612.730</b>    |
| Bảo hiểm xã hội  | -                        | 43.944.292               |
| Bảo hiểm y tế  | -                        | -                        |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | -                        | -                        |
| Kinh phí công đoàn   | 2.911.227.339            | 3.141.936.229            |
| Đoàn phí   | 29.417.440               | 31.615.589               |
| Phải trả về cổ phần hóa  | -                        | 2.566.120.671            |
| Phải trả về ốm đau, thai sản   | 687.121.873              | 70.562.500               |
| Phải trả Kho bạc Nhà nước - Hưng Yên   | -                        | 5.200.000.000            |
| Quỹ ủng hộ, quỹ phòng chống thiên tai  | 804.877.134              | 294.672.134              |
| Phải trả cho Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên tiền mua cổ phần của bà Đỗ Thị Nường | -                        | 4.350.000.000            |
| Tiền mua cổ phần Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2                              | -                        | -                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược, đặt cọc  | -                        | -                        |
| Tiền lương tạm giữ   | -                        | -                        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 20.260.000               | 171.761.315              |
| <br>   |                          |                          |
| Phải trả khác là bên liên quan   | -                        | 2.566.120.671            |
| <i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>   | -                        | <i>2.566.120.671</i>     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DNVN

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐÓI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

| Chi tiêu               | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu<br>tư phát triển | LNST<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016    | 135.500.000.000           | 5.398.616.915           | 40.789.184.192           | 110.939.776.686        | 292.627.577.793          |
| Tăng trong năm nay     | -                         | -                       | 17.511.323.623           | 85.453.410.254         | 102.964.733.877          |
| Lãi trong năm nay      | -                         | -                       | -                        | 77.438.079.967         | 77.438.079.967           |
| Phân phối lợi nhuận    | -                         | -                       | 15.720.000.000           | -                      | 15.720.000.000           |
| Tăng khác              | -                         | -                       | -                        | -                      | -                        |
| Điều chỉnh do hợp nhất | -                         | -                       | 1.791.323.623            | 8.015.330.287          | 9.806.653.910            |
| Giảm trong năm nay     | -                         | -                       | -                        | 86.718.439.156         | 86.718.439.156           |
| Lỗ trong năm nay       | -                         | -                       | -                        | 678.746.565            | 678.746.565              |
| Phân phối lợi nhuận    | -                         | -                       | -                        | 86.039.692.591         | 86.039.692.591           |
| Giảm khác              | -                         | -                       | -                        | -                      | -                        |
| Điều chỉnh do hợp nhất | -                         | -                       | -                        | -                      | -                        |
| Tại ngày 31/12/2016    | 135.500.000.000           | 5.398.616.915           | 58.300.507.815           | 109.674.747.784        | 308.873.872.514          |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                           | 31/12/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | Tổng số                | Vốn cổ phần thường     | Tổng số                | Vốn cổ phần thường     |
| Ông Nguyễn Xuân Dương     | 4.274.080.000          | 4.274.080.000          | 4.274.080.000          | 4.274.080.000          |
| Bà Lương Thị Hữu          | 427.380.000            | 427.380.000            | 427.380.000            | 427.380.000            |
| Ông Tạ Minh Tân           | 928.050.000            | 928.050.000            | 928.050.000            | 928.050.000            |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa    | 1.309.670.000          | 1.309.670.000          | 1.309.670.000          | 1.309.670.000          |
| Ông Nguyễn Văn Trung      | 1.561.760.000          | 1.561.760.000          | 2.013.370.000          | 2.013.370.000          |
| Bà Phạm Thị Lan Hương     | 1.296.850.000          | 1.296.850.000          | 1.296.850.000          | 1.296.850.000          |
| Ông Chu Hữu Nghị          | 329.480.000            | 329.480.000            | 329.480.000            | 329.480.000            |
| Bà Bùi Thị Lý             | 577.460.000            | 577.460.000            | 577.460.000            | 577.460.000            |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 47.434.460.000         | 47.434.460.000         | 47.434.460.000         | 47.434.460.000         |
| Các cổ đông khác          | 77.360.810.000         | 77.360.810.000         | 76.909.200.000         | 76.909.200.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>135.500.000.000</b> | <b>135.500.000.000</b> | <b>135.500.000.000</b> | <b>135.500.000.000</b> |

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất  | 74.252.342.677         | 78.695.084.890         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất | 1.999.923.686          | 6.837.540.662          |
| Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất                                  | 33.422.481.421         | 25.407.151.134         |
| <b>Cộng</b>  | <b>109.674.747.784</b> | <b>110.939.776.686</b> |

**b. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2016<br>Cổ phiếu | 01/01/2016<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 13.550.000             | 13.550.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành            | 13.550.000             | 13.550.000             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>13.550.000</i>      | <i>13.550.000</i>      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 13.550.000             | 13.550.000             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>13.550.000</i>      | <i>13.550.000</i>      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                 |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| Ngoại tệ các loại             | 31/12/2016 | 01/01/2016   |
|-------------------------------|------------|--------------|
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 4,41       | 4,41         |
| Đô la Mỹ (USD)                | 226.758,27 | 1.590.005,70 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**24. DOANH THU**

|  | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>528.105.948.832</b> | <b>540.821.838.453</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 527.318.306.596        | 539.535.819.517        |
| Doanh thu khác   | 787.642.236            | 1.286.018.936          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>528.105.948.832</b> | <b>540.821.838.453</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                        |                        |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>             | <b>859.197.200</b>     | <b>716.550.520</b>     |
| Công ty Cổ phần Tiên Hưng                              | 359.920.800            | 395.367.600            |
| Công ty Cổ phần Hưng Long II                           | 499.276.400            | 321.182.920            |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 312.120.350.723        | 319.558.696.484        |
| Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ   | -                      | 153.496.806            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>312.120.350.723</b> | <b>319.712.193.290</b> |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 12.659.486.027        | 9.192.788.335         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.563.929.000         | 3.871.930.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 1.675.430.031         | 4.380.145.032         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>18.898.845.058</b> | <b>17.444.863.367</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay             | 134.094.599          | 258.884.938          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá     | 832.139.253          | 1.022.476.465        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 1.893.409.000        | -                    |
| Chi phí tài chính khác   | -                    | 35.324.212           |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.859.642.852</b> | <b>1.316.685.615</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>28.1. Chi phí bán hàng</b>  | <b>77.373.520.384</b> | <b>76.645.716.874</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng             | 47.621.141.455        | 47.564.258.417        |
| <i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>  | 27.456.740.031        | 26.338.624.585        |
| <i>Chi phí phụ liệu</i>  | 20.164.401.424        | 21.225.633.832        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác  | 29.752.378.929        | 29.081.458.457        |
| <b>28.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                      | <b>84.311.677.643</b> | <b>82.727.020.209</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 56.386.552.295        | 54.259.113.041        |
| <i>Chi phí nhân công</i>   | 56.386.552.295        | 54.259.113.041        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 27.925.125.348        | 28.467.907.168        |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                       | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ      | 9.090.909            | 83.181.818         |
| Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên | 196.621.448          | 226.407.167        |
| Nhận hỗ trợ kinh phí từ bên ngoài     | 557.256.000          | 39.571.000         |
| Xử lý số dư công nợ không phải trả    | 946.808.631          | 417.142.225        |
| Lãi vay được hỗ trợ                   | -                    | -                  |
| Các khoản khác                        | -                    | 90.506.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.709.776.988</b> | <b>856.808.210</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                                      | Năm 2016<br>VND  | Năm 2015<br>VND    |
|--------------------------------------|------------------|--------------------|
| Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên | -                | 234.408.579        |
| Các khoản phạt                       | 868.550          | 6.220.472          |
| Các khoản khác                       | 949.000          | 5.000.001          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.817.550</b> | <b>245.629.052</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|             | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ  | 10.373.632.672        | 13.559.100.038        |
| Công ty con | 692.163.742           | 839.343.782           |
| <b>Cộng</b> | <b>11.065.796.414</b> | <b>14.398.443.820</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN  
 (Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

|  | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND        |
|--|--------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất | 343.486.382        | (1.422.718.401)        |
|  | <b>343.486.382</b> | <b>(1.422.718.401)</b> |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.552.568.061         | 24.982.211.066         |
| Chi phí nhân công             | 292.107.964.885        | 238.744.653.701        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 12.224.687.887         | 12.686.491.414         |
| Chi phí khác                  | 161.461.989.129        | 197.653.871.753        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>486.347.209.962</b> | <b>474.067.227.934</b> |

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND  |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)   | 80.965.614.824  | 84.720.489.175   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.218.977.778) | (24.279.660.000) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>  | -               | -                |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>  | 1.218.977.778   | 24.279.660.000   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)  | 79.746.637.046  | 60.440.829.175   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)  | 13.550.000      | 12.718.413       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3)</b>  | <b>5.885</b>    | <b>4.752</b>     |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2015 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 224.824.440 VND. Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền là 98.165.000 VND. Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền 377.500.000 VND và không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền 612.633.333 VND.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

|                                    | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2016<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2016<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                     |                                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.982.427.248                      | 77.246.613.615                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 224.000.000.000                     | 144.341.192.695                     |
| Phải thu của khách hàng            | 52.359.700.057                      | 45.309.912.993                      |
| Phải thu về cho vay                | 14.000.000.000                      | 4.000.000.000                       |
| Phải thu khác                      | 6.809.309.075                       | 7.648.661.681                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>341.151.436.380</b>              | <b>278.546.380.984</b>              |
| <b>Nợ tài chính</b>                |                                     |                                     |
| Phải trả người bán                 | 20.801.824.027                      | 18.532.518.604                      |
| Chi phí phải trả                   | 892.566.555                         | 228.675.120                         |
| Phải trả khác                      | -                                   | 12.265.563.986                      |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 20.426.677.000                      | 13.524.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>42.121.067.582</b>               | <b>44.550.757.710</b>               |

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- **Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn, vay và nợ tài chính đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

|                                     | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>            | <b>55.238.831.302</b> | <b>77.101.418.931</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 5.150.927.061         | 35.694.496.822        |
| Phải thu khách hàng                 | 50.087.904.241        | 41.406.922.109        |
| <b>Nợ tài chính</b>                 | <b>20.426.677.000</b> | <b>13.524.000.000</b> |
| Vay và nợ thuê tài chính            | 20.426.677.000        | 13.524.000.000        |
| <b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b> | <b>34.812.154.302</b> | <b>63.577.418.931</b> |
| Cộng: cam kết mua ngoại tệ          | -                     | -                     |
| Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn        | -                     | -                     |
| <b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>        | <b>34.812.154.302</b> | <b>63.577.418.931</b> |

- **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31/12/2016, lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09 - DN/IN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

|                                       | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm | -                    | 14.740.000           |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm     | 14.740.000           | 9.794.050            |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm     | 1.514.050            | -                    |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên             | 1.198.919.803        | 1.198.919.803        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.215.173.853</b> | <b>1.223.453.853</b> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                         | Đến 01 năm<br>VND     | Trên 01 năm<br>VND |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Tại 31/12/2016</b>   |                       |                    |
| Vay và nợ               | 20.426.677.000        | -                  |
| Phải trả người bán      | 20.801.824.027        | -                  |
| Chi phí phải trả        | 892.566.555           | -                  |
| Các khoản phải trả khác | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b>42.121.067.582</b> | <b>-</b>           |
| <b>Tại 01/01/2016</b>   |                       |                    |
| Vay và nợ               | 13.524.000.000        | -                  |
| Phải trả người bán      | 18.532.518.604        | -                  |
| Chi phí phải trả        | 228.675.120           | -                  |
| Các khoản phải trả khác | 12.265.563.986        | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b>44.550.757.710</b> | <b>-</b>           |

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÀU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**Năm 2016:**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016**

|                           | <u>Sản xuất<br/>hàng may mặc</u> | <u>Cung cấp<br/>dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                                  |                             |                          |
| Tài sản bộ phận           |                                  |                             | -                        |
| Tài sản không phân bổ     |                                  |                             | 570.558.743.030          |
| <b>Cộng</b>               |                                  |                             | <u>570.558.743.030</u>   |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                  |                             |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       |                                  |                             | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                  |                             | 243.889.281.986          |
| <b>Cộng</b>               |                                  |                             | <u>243.889.281.986</u>   |

**TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2016:**

|   | <b>Sản xuất<br/>hàng may mặc</b> | <b>Cung cấp<br/>dịch vụ</b> | Đơn vị tính: VND<br><b>Cộng</b> |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                    |                                  |                             |                                 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài            | 527.318.306.596                  | 787.642.236                 | 528.105.948.832                 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                               | <b>527.318.306.596</b>           | <b>787.642.236</b>          | <b>528.105.948.832</b>          |
| <b>Giá vốn</b>                                      |                                  |                             |                                 |
| Giá vốn hàng bán                                    | 312.120.350.723                  |                             | 312.120.350.723                 |
| Chi phí không phân bổ                               |                                  |                             | 161.685.198.027                 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                   |                                  |                             | 54.300.400.082                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       |                                  |                             | 18.898.845.058                  |
| Chi phí tài chính                                   |                                  |                             | 2.859.642.852                   |
| Lãi (lỗ) khác                                       |                                  |                             | 1.707.959.438                   |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh |                                  |                             | 21.532.037.773                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                |                                  |                             | 93.579.599.499                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                  |                                  |                             | 11.409.282.796                  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      |                                  |                             | <b>82.170.316.703</b>           |

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015**

|                           | <b>Sản xuất<br/>hàng may mặc</b> | <b>Cung cấp<br/>dịch vụ</b> | Đơn vị tính : VND<br><b>Cộng</b> |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                                  |                             |                                  |
| Tài sản bộ phận           |                                  |                             | -                                |
| Tài sản không phân bổ     |                                  |                             | 527.382.544.848                  |
| <b>Cộng</b>               |                                  |                             | <b>527.382.544.848</b>           |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                  |                             |                                  |
| Nợ phải trả bộ phận       |                                  |                             | -                                |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                  |                             | 214.173.486.738                  |
| <b>Cộng</b>               |                                  |                             | <b>214.173.486.738</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015

|  | Sản xuất<br>hàng may mặc | Cung cấp<br>dịch vụ  | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Doanh thu  |                          |                      |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra<br>bên ngoài            | 539.535.819.517          | 1.286.018.936        | 540.821.838.453          |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>539.535.819.517</b>   | <b>1.286.018.936</b> | <b>540.821.838.453</b>   |
| Giá vốn hàng bán                                       | 319.712.193.290          | -                    | 319.712.193.290          |
| Chi phí không phân bổ                                  |                          |                      | 159.372.737.083          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                      |                          |                      | 61.736.908.080           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          |                          |                      | 17.444.863.367           |
| Chi phí tài chính                                      |                          |                      | 1.316.685.615            |
| Lãi (lỗ) khác  |                          |                      | 611.179.158              |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên<br>kết, liên doanh |                          |                      | 23.146.460.266           |
| Lợi nhuận trước thuế                                   |                          |                      | 101.622.725.256          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                     |                          |                      | 12.975.725.419           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         |                          |                      | <b>88.646.999.837</b>    |

39. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với các bên liên quan                                 | Mối quan hệ             | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|-------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần May XK Ninh<br/>Bình 2</b>                   | <b>Công ty liên kết</b> |                 |                 |
| Vay bằng tiền   |                         | -               | 15.000.000.000  |
| Trả tiền vay  |                         | 5.000.000.000   | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Châu Giang -<br/>Hưng Yên</b>                | <b>Công ty liên kết</b> |                 |                 |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)                                |                         | 48.330.807.911  | 36.576.697.423  |
| Trả tiền hàng   |                         | 47.596.994.988  | 33.935.488.894  |
| Bù trừ phải thu tiền phạt và phải trả<br>tiền hàng              |                         | -               | 42.046.000      |
| Bù trừ phải trả tiền hàng và khoản<br>phải thu do thanh toán hộ |                         | -               | 499.700.000     |
| Bù trừ phải trả tiền hàng và phải thu<br>tiền lãi vay           |                         | -               | 111.750.000     |
| Bù trừ phải trả tiền hàng và phải thu<br>góp vốn thừa           |                         | -               | 291.725.922     |
| Góp vốn   |                         | -               | 4.350.000.000   |
| Chia cổ tức   |                         | 920.000.000     | -               |
| Bù trừ tiền cổ tức phải thu với công<br>nợ phải trả             |                         | 920.000.000     | -               |
| Chuyển tiền mua hộ cổ phần                                      |                         | 3.940.000.000   | -               |
| Tiền lãi vay phải thu   |                         | 329.424.657     | -               |
| Tiền lãi vay đã thu   |                         | 329.424.657     | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

|   |  |                |                |
|---|--|----------------|----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</b>                | <b>Công ty liên kết</b>                  |                |                |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)                |  | -              | -              |
| Trả tiền hàng                                   |  | -              | -              |
| Bán hàng  |  | 359.920.800    | 395.367.600    |
| Thuế GTGT đầu ra                                |  | 35.992.080     | 39.536.760     |
| Thu tiền  |  | 830.817.240    | -              |
| Chia cổ tức                                     |  | 12.622.500.000 | 13.770.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền                            |  | 12.622.500.000 | 13.770.000.000 |
| <b>Công ty Cổ phần Hưng Long II</b>             | <b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b> |                |                |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)                |  | -              | 6.947.831.316  |
| Trả tiền hàng                                   |  | 2.020.445.000  | 5.688.353.538  |
| Bán hàng  |  | 499.276.400    | 321.182.920    |
| Thuế GTGT đầu ra                                |  | 49.927.640     | 32.118.292     |
| Thu tiền hàng                                   |  | 902.505.252    | -              |
| <b>Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long</b> | <b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b> |                |                |
| Trả tiền hàng                                   |  | -              | 313.164.166    |
| Chia cổ tức                                     |  | 551.929.000    | 551.930.000    |
| Cổ tức trả bằng tiền                            |  | 551.929.000    | 551.930.000    |
| <b>Công ty Cổ phần May Hưng Việt</b>            | <b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b> |                |                |
| Chia cổ tức                                     |  | 400.000.000    | 1.000.000.000  |
| Cổ tức trả bằng tiền                            |  | 400.000.000    | 1.000.000.000  |
| <b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>                | <b>Nhận vốn góp</b>                      |                |                |
| Chia cổ tức                                     |  | 14.230.338.000 | 11.858.616.000 |
| Trả tiền cổ tức                                 |  | 14.230.338.000 | 11.858.616.000 |
| <b>Công ty Cổ phần Bảo Hưng</b>                 | <b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b> |                |                |
| Chia cổ tức                                     |  | 2.436.000.000  | 2.320.000.000  |
| Cổ tức trả bằng tiền                            |  | 2.436.000.000  | 2.320.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình</b>         | <b>Công ty liên kết</b>                  |                |                |
| Chia cổ tức                                     |  | 1.912.500.000  | 1.275.000.000  |
| Cổ tức trả bằng tiền                            |  | 1.912.500.000  | 1.275.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</b>            | <b>Công ty liên kết</b>                  |                |                |
| Mua trái phiếu                                  |  | 17.000.000.000 | -              |
| Góp vốn   |  | 7.200.000.000  | -              |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)                |  | 14.399.277.812 | -              |
| Trả tiền hàng                                   |  | 10.694.342.288 | -              |
| Phải thu lãi tiền vay trái phiếu                |  | 372.633.333    | -              |
| <b>Ông Nguyễn Xuân Dương</b>                    | <b>Chủ tịch HĐQT</b>                     |                |                |
| Chia cổ tức                                     |  | 1.282.224.000  | 1.945.118.500  |
| Cổ tức trả bằng tiền                            |  | 1.282.224.000  | 987.521.700    |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                        |  | -              | 957.596.800    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

|   |   |                      |                      |
|---|---|----------------------|----------------------|
| <b>Bà Lương Thị Hữu</b>                               | <b>Thành viên HĐQT</b><br>(từ ngày 20/3/2015)       |                      |                      |
| Chia cổ tức   |   | 128.214.000          | 210.457.000          |
| Cổ tức trả bằng tiền                                  |   | 128.214.000          | 106.847.400          |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                              |   |                      | 103.609.600          |
| <b>Ông Tạ Minh Tân</b>                                | <b>Thành viên HĐQT</b><br>(từ ngày 20/3/2015)       |                      |                      |
| Chia cổ tức   |   | 278.415.000          | 456.995.500          |
| Cổ tức trả bằng tiền                                  |   | 278.415.000          | 232.013.100          |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                              |   |                      | 224.982.400          |
| <b>Bà Phạm Thị Phương Hoa</b>                         | <b>Tổng Giám đốc,</b><br><b>Thành viên HĐQT</b>     |                      |                      |
| Chia cổ tức   |   | 392.901.000          | 644.917.000          |
| Cổ tức trả bằng tiền                                  |   | 392.901.000          | 327.419.400          |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                              |   |                      | 317.497.600          |
| <b>Ông Nguyễn Văn Trung</b>                           | <b>Phó Tổng Giám đốc,</b><br><b>Thành viên HĐQT</b> |                      |                      |
| Chia cổ tức   |   | 604.011.000          | 841.860.500          |
| Cổ tức trả bằng tiền                                  |   | 604.011.000          | 427.406.100          |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                              |   |                      | 414.454.400          |
| <b>Bà Phạm Thị Lan Hương</b>                          | <b>Phó Tổng Giám đốc,</b><br><b>Thành viên HĐQT</b> |                      |                      |
| Chia cổ tức   |   | 389.055.000          | 549.971.500          |
| Cổ tức trả bằng tiền                                  |   | 389.055.000          | 279.216.300          |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                              |   |                      | 270.755.200          |
| <b>Ông Chu Hữu Nghị</b>                               | <b>Phó Tổng Giám đốc</b>                            |                      |                      |
| Chia cổ tức   |   | 98.844.000           | 162.246.500          |
| Cổ tức trả bằng tiền                                  |   | 98.844.000           | 82.371.300           |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                              |   |                      | 79.875.200           |
| <b>Bà Bùi Thị Lý</b>                                  | <b>Giám đốc điều hành</b>                           |                      |                      |
| Chia cổ tức   |   | 173.238.000          | 186.855.500          |
| Cổ tức trả bằng tiền                                  |   | 173.238.000          | 94.865.100           |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                              |   |                      | 91.990.400           |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b> |   | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>      |
|   |   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc          |   | 6.478.900.596        | 5.691.578.196        |
| <b>Cộng</b>   |   | <b>6.478.900.596</b> | <b>5.691.578.196</b> |

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

**Người lập biểu**



**Cáp Thị Chinh**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Hương**

*Hưng Yên, ngày 10 tháng 5 năm 2017*

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Thị Phương Hoa**